



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1063/DVKT-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2019

V/v công bố Báo cáo tài chính
Công ty Mẹ bán niên năm 2019 đã
được soát xét.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội,

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Công ty Mẹ bán niên năm 2019 đã được soát xét của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 16/8/2019, bao gồm: Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ, Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

- Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Công ty Mẹ bán niên năm 2019 đã được soát xét.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Ban TGD;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT, 04).

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Đức Thủy



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA
VIỆT NAM
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1062 /DVKT-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2019

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu Báo
cáo tài chính 06 tháng năm 2019 sau
soát xét của Công ty mẹ.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Căn cứ Công văn số 1365/UBCK-GSĐC ngày 01/03/2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về việc gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Ngày 16/08/2019, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính Công ty mẹ bán niên năm 2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Theo đó, lợi nhuận sau thuế 06 tháng năm 2019 sau soát xét của Công ty mẹ là 171.650 triệu đồng, giảm 17.315 triệu đồng, tương đương giảm 9,16% so với lợi nhuận sau thuế lũy kế 06 tháng đầu năm 2019 của Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 2/2019 đã được công bố. Biến động này chủ yếu là do Công ty mẹ thực hiện trích bổ sung một số khoản dự phòng liên quan đến công nợ theo quy định.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Cường

Deloitte.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM (TỔNG CÔNG TY)**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 37



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Lê Mạnh Cường	Thành viên
Ông Phạm Văn Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2019)
Ông Đỗ Quốc Hoan	Thành viên
Ông Lưu Đức Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Ngọc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
Ông Trần Hồ Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2019)
Ông Nguyễn Trần Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

C.T.C.
T
MINH

112
CHI
CƠ
CH N
DEL
VIỆ
1-7

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chức vụ và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 8 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TR

MM

Handwritten red text: "Đã kiểm tra"

300-
NHÀ
4G T
HIỆM
CIT
[N
P. H

Số: 0174 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 16 tháng 8 năm 2019, từ trang 04 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 16 tháng 8 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	31/12/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.058.016.679.798	7.011.543.617.474
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.509.140.588.381	3.685.429.939.658
1. Tiền	111		2.260.140.588.381	2.193.429.939.658
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.249.000.000.000	1.492.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		178.000.000.000	115.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		178.000.000.000	115.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.094.550.514.228	2.973.225.726.994
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.814.734.439.665	1.768.584.800.626
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		358.494.771.907	450.488.410.306
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	17	232.914.207.120	258.412.474.685
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	941.420.903.437	607.762.840.813
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5,6	(253.013.807.901)	(112.022.799.436)
IV. Hàng tồn kho	140	7	149.550.397.831	127.041.792.569
1. Hàng tồn kho	141		151.172.781.236	128.664.175.974
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.622.383.405)	(1.622.383.405)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		126.775.179.358	110.846.158.253
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	4.742.264.060	5.387.459.044
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		122.032.915.298	105.458.699.209
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.709.640.644.896	5.520.225.355.596
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		375.714.602.411	375.895.379.043
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		6.761.250.000	6.761.250.000
2. Phải thu dài hạn khác	216		368.953.352.411	369.134.129.043
II. Tài sản cố định	220		975.435.694.545	801.035.077.216
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	963.898.852.088	785.812.027.621
- Nguyên giá	222		4.782.462.502.406	4.539.348.220.252
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.818.563.650.318)	(3.753.536.192.631)
2. Tài sản cố định vô hình	227		11.536.842.457	15.223.049.595
- Nguyên giá	228		47.855.838.965	47.855.838.965
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.318.996.508)	(32.632.789.370)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.341.567.284	18.678.733.717
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.341.567.284	18.678.733.717
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.769.150.214.979	3.765.392.522.798
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	3.186.935.509.600	3.186.935.509.600
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11	1.603.077.039.235	1.603.077.039.235
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	12	(1.023.862.333.856)	(1.027.620.026.037)
V. Tài sản dài hạn khác	260		568.998.565.677	559.223.642.822
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	394.383.698.759	399.521.720.599
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	147.622.757.331	130.787.867.705
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		26.992.109.587	28.914.054.518
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		12.767.657.324.694	12.531.768.973.070

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1- 5 Lê Duẩn
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	31/12/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.805.647.452.338	4.667.470.034.551
I. Nợ ngắn hạn	310		3.607.108.620.820	3.600.395.739.576
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.784.338.822.512	1.713.437.919.061
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		42.858.920.992	26.215.172.509
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	44.005.190.301	57.832.865.621
4. Phải trả người lao động	314		76.558.686.915	159.182.470.769
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	345.818.399.510	364.769.304.115
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		34.545.454.548	36.204.569.927
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	562.536.617.567	551.119.599.823
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	65.312.225.115	65.906.245.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	409.259.676.529	435.393.267.162
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		241.874.626.831	190.334.325.589
II. Nợ dài hạn	330		1.198.538.831.518	1.067.074.294.975
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	21	824.518.983.217	842.272.559.787
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	69.090.909.083	86.363.636.357
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	262.715.303.000	111.948.512.500
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	15.724.049.887	-
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		26.489.586.331	26.489.586.331
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.962.009.872.356	7.864.298.938.519
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	7.962.009.872.356	7.864.298.938.519
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.636.503.189.630	2.428.857.429.441
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		506.226.722.726	616.161.549.078
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		334.576.403.000	55.390.502.647
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		171.650.319.726	560.771.046.431
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		12.767.657.324.694	12.531.768.973.070
(440=300+400)				


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng

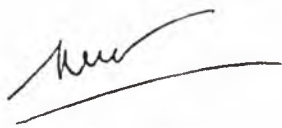

Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 8 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

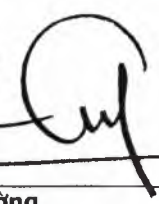
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	2.114.680.489.919	3.284.759.676.415
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		2.114.680.489.919	3.284.759.676.415
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	1.988.706.643.299	3.165.497.018.346
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		125.973.846.620	119.262.658.069
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	360.624.536.729	380.141.243.115
6. Chi phí tài chính	22	31	9.258.779.386	175.047.350.263
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.414.175.489	8.988.089.676
7. Chi phí bán hàng	25	32	16.334.973.930	18.004.986.514
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	276.660.869.708	105.768.028.969
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		184.343.760.325	200.583.535.438
10. Thu nhập khác	31		13.994.455.816	69.398.584.544
11. Chi phí khác	32		7.676.524.733	2.825.734.663
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	33	6.317.931.083	66.572.849.881
13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		190.661.691.408	267.156.385.319
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	35.846.261.308	31.244.483.958
15. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	13	(16.834.889.626)	12.878.995.957
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		171.650.319.726	223.032.905.404


 Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập biểu


 Nguyễn Văn Bảo
 Kế toán trưởng


 Lê Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 16 tháng 8 năm 2019
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	190.661.691.408	267.156.385.319
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	78.989.025.082	78.060.920.032
Các khoản dự phòng	03	126.823.775.538	107.155.550.929
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.317.062.854	(3.664.528.021)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(355.301.364.294)	(371.820.465.422)
Chi phí lãi vay	06	9.414.175.489	8.988.089.676
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	51.904.366.077	85.875.952.513
Thay đổi các khoản phải thu	09	(147.349.932.161)	298.149.209.554
Thay đổi hàng tồn kho	10	(20.586.660.331)	6.286.900.929
Thay đổi các khoản phải trả	11	(44.261.234.491)	(600.372.763.655)
Thay đổi chi phí trả trước	12	5.783.216.824	14.215.853.325
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.277.456.204)	(10.492.292.542)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(45.897.107.727)	(8.764.707.224)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21.558.480.163)	(29.616.598.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(231.243.288.176)	(244.718.445.660)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21	(194.074.292.962)	(68.677.635.110)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	931.818.182	62.000.000
4. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(178.000.000.000)	-
5. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	115.000.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	158.192.633.729	518.961.098.888
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(97.949.841.051)	450.345.463.778
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	187.609.738.115	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(36.979.767.700)	(163.096.816.877)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(68.760.400)	(223.173.358.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	150.561.210.015	(386.270.175.876)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(178.631.919.212)	(180.643.157.758)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.685.429.939.658	2.718.246.741.529
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.342.567.935	5.774.262.602
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		3.509.140.588.381	2.543.377.846.373

Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập biểu

Nguyễn Văn Bảo
 Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh
 Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 8 năm 2019
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") là cổ đông chính của Tổng công ty.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.901 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.962 người).

Hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoàn cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình Khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ hóa chất Nhà nước cấm).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên kết và liên doanh của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Các chi nhánh:

- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Tên Công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình đầu khí
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Việt Nam	84,95	84,95	Vận hành và bảo dưỡng công trình đầu khí
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Việt Nam	95,19	95,19	Dịch vụ đầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Việt Nam	54,69	54,69	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Việt Nam	59,61	59,61	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ bảo vệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Malaysia	100,00	100,00	Dịch vụ tàu đầu khí

TP. HỒ CHÍ MINH
CƠ QUAN QUẢN LÝ
DẦU KHÍ VIỆT NAM

27/07/2024

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Tên Công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty liên kết, liên doanh				
Công ty Liên doanh Rông Đôi MV12	Singapore	33,00	33,00	Dịch vụ dầu khí
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00	49,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00	60,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75	28,75	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày của Tổng công ty; vì thế, Tổng công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, liên doanh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Ghi nhận và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tổng công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư tài chính dài hạn theo giá gốc. Tổng công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư 228 và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 12
Thiết bị văn phòng và tài sản khác	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn và các loại phần mềm quản lý được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không thời hạn không tính khấu hao theo quy định hiện hành. Phần mềm quản lý được phân bổ trong 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện khoản chi phí thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn 50 năm tính từ tháng 10 năm 2010. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời hạn thuê cảng còn lại là 42 năm bắt đầu từ tháng 12 năm 2015.

Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các công cụ, dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng công ty là bên cho thuê: Doanh thu từ các khoản cho thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng công ty là bên đi thuê: Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận

Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm trước theo Nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông. Các thủ tục và thời hạn chi trả cổ tức cho các cổ đông được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp và các quy định Nhà nước có liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền mặt	2.793.177.443	2.068.733.972
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.257.347.410.938	2.191.361.205.686
Các khoản tương đương tiền	1.249.000.000.000	1.492.000.000.000
	<u>3.509.140.588.381</u>	<u>3.685.429.939.658</u>

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gửi dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,36%/năm đến 5,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,3%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tổng Công Ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	656.099.915.882	541.260.311.906
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	125.739.197.907	111.331.999.583
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	119.871.871.767	103.994.190.536
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	102.492.516.125	140.916.438.677
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	49.209.480.934	67.237.004.612
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	46.522.558.674	65.693.816.125
Công ty Liên doanh Điều hành Cút Long	41.088.599.949	27.173.323.784
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Văn phòng Điều hành ENI Việt Nam B.V Tại TP Hồ Chí Minh Lô 114	33.492.721.069	1.849.627.950
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	28.219.902.498	40.327.761.754
Các công ty khác	574.794.564.201	631.597.215.040
	1.814.734.439.665	1.768.584.800.626

Chi tiết các khoản dự phòng theo tuổi nợ như sau:

	30/6/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Dưới 6 tháng	1.543.465.745.588	-	1.618.229.633.204	-
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	68.377.226.681	20.513.168.004	23.158.778.020	6.947.633.405
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	93.948.867.856	46.974.433.928	17.734.763.379	8.867.381.690
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	18.984.377.220	13.289.064.054	46.328.851.992	32.430.196.395
Từ 3 năm trở lên	89.958.222.320	89.958.222.320	63.132.774.030	63.132.774.030
	1.814.734.439.665	170.734.888.307	1.768.584.800.626	111.377.985.520

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2019	31/12/2018
	VND	VND
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1 (i)	186.469.208.861	210.752.827.234
Vietnam Offshore Floating Terminal (L) Limited (ii)	139.380.000.000	-
Phải thu từ các Công ty con (iii)	364.277.518.155	254.230.397.186
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (iv)	52.043.789.164	47.256.963.954
Talisman Vietnam 07/03 B.V.	42.797.387.195	9.787.442.727
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	26.674.320.177	4.922.599.447
Phải thu khác	129.778.679.885	80.812.610.265
	941.420.903.437	607.762.840.813

- (i) Khoản phải thu từ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản phải thu từ doanh thu trích trước tương ứng với phần công việc đã hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.
- (ii) Khoản phải thu từ Vietnam Offshore Floating Terminal (L) Limited ("VOFT") là khoản thu cổ tức theo Nghị quyết phân chia lợi nhuận của Công ty VOLT.
- (iii) Phải thu từ các Công ty con thể hiện khoản công nợ phải thu nội bộ giữa Tổng công ty với các Công ty con.
- (iv) Khoản phải thu từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam gồm khoản phải thu từ doanh thu trích trước của các dịch vụ đã cung cấp thuộc Dự án PVN15 và một số khoản phải thu khác.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Chi tiết các khoản dự phòng theo tuổi nợ như sau:

	30/6/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu ngắn hạn khác				
Dưới 6 tháng	858.903.913.037	-	606.775.547.078	-
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	607.992	182.398	282.151.487	84.645.447
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	436.582.227	218.291.114	211.567.700	105.783.850
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	64.513.659	45.159.561	130.633.190	91.443.233
Từ 3 năm trở lên	82.015.286.522	82.015.286.522	362.941.386	362.941.386
	941.420.903.437	82.278.919.594	607.762.840.841	644.813.916

7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.752.792.873	(1.622.383.405)	19.617.910.016	(1.622.383.405)
Công cụ, dụng cụ	3.370.007.276	-	2.716.576.685	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	123.575.759.973	-	105.277.153.373	-
Hàng hoá	1.474.221.114	-	1.052.535.900	-
	151.172.781.236	(1.622.383.405)	128.664.175.974	(1.622.383.405)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2019	31/12/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Các khoản trả trước phục vụ sản xuất kinh doanh	4.742.264.060	5.387.459.044
	4.742.264.060	5.387.459.044
b. Dài hạn		
Tiền thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	287.588.531.576	291.074.610.275
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	96.334.399.021	97.578.459.163
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.460.768.162	10.868.651.161
	394.383.698.759	399.521.720.599

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Thiết bị vận phòng VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tài sản cố định hữu hình khác VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.274.763.135.325	137.778.838.053	94.863.366.042	3.029.787.979.940	2.154.900.892	4.539.348.220.252
Tăng trong kỳ	3.105.506.112	-	142.830.000	250.141.306.299	-	253.389.642.411
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(837.294.000)	(9.438.066.257)	-	(10.275.360.257)
Số dư tại ngày 30/6/2019	1.277.868.641.437	137.778.838.053	94.168.902.042	3.270.491.219.982	2.154.900.892	4.782.462.502.406
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2019	773.028.348.033	109.165.822.215	76.964.742.995	2.793.415.530.398	961.748.990	3.753.536.192.631
Khấu hao trong kỳ	27.550.513.640	6.125.780.457	4.917.474.794	36.535.063.779	173.985.274	75.302.817.944
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(837.294.000)	(9.438.066.257)	-	(10.275.360.257)
Số dư tại ngày 30/6/2019	800.578.861.673	115.291.602.672	81.044.923.789	2.820.512.527.920	1.135.734.264	3.818.563.650.318
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	501.734.787.292	28.613.015.838	17.898.623.047	236.372.449.542	1.193.151.902	785.812.027.621
Tại ngày 30/6/2019	477.289.779.764	22.487.235.381	13.123.978.253	449.978.692.062	1.019.166.628	963.898.852.088

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 3.099 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.026 tỷ đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng (như trình bày tại Thuyết minh số 23) với nguyên giá là 669 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 461 tỷ đồng).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên công ty con	30/6/2019		31/12/2018	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	100,00%	300.000.000.000	100,00%	300.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	628.160.788.070	100,00%	628.160.788.070
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	339.807.000.000	84,95%	339.807.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	285.581.000.000	95,19%	285.581.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	218.773.000.000	54,69%	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	208.645.000.000	59,61%	208.645.000.000
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	15.300.000.000	51,00%	15.300.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV (*)	51,00%	597.817.104.000	51,00%	597.817.104.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	254.061.498.000	51,00%	254.061.498.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	100,00%	12.790.119.530	100,00%	12.790.119.530
		3.186.935.509.600		3.186.935.509.600

(*) Tại ngày lập báo cáo này, Tổng công ty đang trong quá trình làm việc với đối tác CGG Veritas Services Holding B.V (bên nước ngoài) về việc chấm dứt Hợp đồng liên doanh trước thời hạn và đi đến thực hiện các thủ tục để chấm dứt hoạt động của Công ty TNHH Khảo sát địa vật lý PTSC CGGV, một công ty con của Tổng công ty, theo các văn bản phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền và Nghị quyết của Hội đồng quản trị Tổng công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

- (iv) Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP") là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 Đô la Mỹ, tương đương 641.415.780.000 đồng.
- (v) Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 09 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí là 171.957.430.000 đồng, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

12. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng công ty đã đánh giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89 về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Chi tiết như sau:

	30/6/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Dự phòng đầu tư vào Công ty con		
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV	597.817.104.000	597.817.104.000
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	20.000.000.000	17.933.250.906
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	233.319.218.066	239.157.744.268
	851.136.322.066	854.908.099.174
Dự phòng đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh		
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	171.957.430.000	171.957.430.000
	171.957.430.000	171.957.430.000
Dự phòng đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	768.581.790	754.496.863
	768.581.790	754.496.863
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	1.023.862.333.856	1.027.620.026.037

Chi tiết biến động trong kỳ của các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Đầu tư vào Công ty con VNĐ	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh VNĐ	Đầu tư dài hạn khác VNĐ	Tổng VNĐ
Tại ngày 01/01/2019	854.908.099.174	171.957.430.000	754.496.863	1.027.620.026.037
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	14.615.344.795	-	14.084.927	14.629.429.722
Hoàn nhập dự phòng	(18.387.121.903)	-	-	(18.387.121.903)
Tại ngày 30/6/2019	851.136.322.066	171.957.430.000	768.581.790	1.023.862.333.856

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Tổng công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này như sau:

	Chi phí phải trả, khấu hao tài sản cố định và các khoản dự phòng khác VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VNĐ	Tổng VNĐ
Tại ngày 01/01/2018	78.956.567.429	(48.858.262)	78.907.709.167
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	52.372.395.038	(492.236.500)	51.880.158.538
Tại ngày 31/12/2018	131.328.962.467	(541.094.762)	130.787.867.705
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	16.612.026.696	222.862.930	16.834.889.626
Tại ngày 30/6/2019	147.940.989.163	(318.231.832)	147.622.757.331

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2019		31/12/2018	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Công ty Liên doanh PTSC AP	519.804.632.640	519.804.632.640	368.421.977.726	368.421.977.726
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	107.889.645.609	107.889.645.609	107.975.126.920	107.975.126.920
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	117.747.239.644	117.747.239.644	123.650.270.818	123.650.270.818
Công ty TNHH Hải Dương	79.796.513.615	79.796.513.615	78.159.363.947	78.159.363.947
Công ty Liên doanh PTSC SEA	75.924.883.350	75.924.883.350	116.413.902.270	116.413.902.818
Công ty CP SCI E&C	52.049.841.649	52.049.841.649	69.428.183.807	69.428.183.807
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	44.043.794.847	44.043.794.847	26.416.257.390	26.416.257.390
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	39.763.511.920	39.763.511.920	54.513.571.549	54.513.571.549
Công ty TNHH Du lịch, Sản xuất, Thương mại Hương Phong	38.850.188.800	38.850.188.800	6.134.066.390	6.134.066.390
Công ty CP Tàu Dịch vụ Dầu khí HD Marine	38.029.031.151	38.029.031.151	27.037.540.396	27.037.540.396
Swire Pacific Offshore Operations (Pte) Ltd	35.612.928.838	35.612.928.838	1.324.395.000	1.324.395.000
Công ty CP Phát Triển Đô thị Dầu khí	35.166.431.703	35.166.431.703	35.166.431.703	35.166.431.703
Phải trả ngắn hạn khác	599.660.178.746	599.660.178.746	698.796.831.145	698.796.830.597
	1.784.338.822.512	1.784.338.822.512	1.713.437.919.061	1.713.437.919.061

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2019	31/12/2018
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.500.479.871	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.834.918.091	43.885.764.510
Thuế thu nhập cá nhân	1.496.281.981	4.868.236.505
Các loại thuế khác	6.173.510.358	9.078.864.606
	44.005.190.301	57.832.865.621

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã thực	30/6/2019
	VND	VND	nộp trong kỳ	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	84.563.249.812	82.062.769.941	2.500.479.871
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.713.186.095	1.713.186.095	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	423.405.175	423.405.175	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.885.764.510	35.846.261.308	45.897.107.727	33.834.918.091
Thuế thu nhập cá nhân	4.868.236.505	17.791.531.913	21.163.486.437	1.496.281.981
Thuế nhà đất	-	364.115.929	364.115.929	-
Thuế môn bài	-	13.000.000	13.000.000	-
Thuế TNDN nhà thầu phụ	4.808.332.900	14.704.107.215	16.637.336.740	2.875.103.375
Thuế GTGT nhà thầu phụ	4.270.531.706	13.910.164.119	14.882.288.842	3.298.406.983
Thuế khác	-	16.181.490.387	16.181.490.387	-
	57.832.865.621	185.510.511.953	199.338.187.273	44.005.190.301

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	53.562.064.813	107.641.272.127
Chi phí Dự án NPK	47.005.917.137	54.707.158.178
Chi phí thực hiện dự án PVN15	46.836.572.243	46.836.572.243
Chi phí dự án Cá Rồng Đỏ	38.021.125.829	-
Chi phí Dự án NH3	26.297.606.992	33.462.321.611
Chi phí hạng mục xử lý nước thải - Dự án Bio-Ethanol Dung Quất	28.301.105.212	25.630.297.224
Chi phí Dự án GPP Cà Mau	25.855.774.547	36.772.161.247
Dự án Tàu phục vụ Nhà máy LHD Nghi Sơn	24.511.131.090	9.999.944.930
Dự án EPC Gò Dầu	-	11.415.024.764
Chi phí phải trả khác	55.427.101.647	38.304.551.791
	345.818.399.510	364.769.304.115

17. PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	30/6/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	232.914.207.120	258.412.474.685
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
	232.914.207.120	258.412.474.685
Chi tiết như sau:		
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	3.851.306.891.585	3.765.771.611.912
Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(3.618.392.684.465)	(3.507.359.137.227)
	232.914.207.120	258.412.474.685

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng công ty đang thực hiện các hợp đồng xây dựng đối với các dự án sau:

	30/6/2019
	VNĐ
Dự án GPP - Cà Mau	83.338.486.608
Dự án NPK	91.397.022.454
Dự án NH3	58.090.286.801
Dự án GPP Dinh Cố	88.411.257
	232.914.207.120

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (i)	422.760.376.525	420.710.724.474
Tiền lương phải trả người lao động	23.119.627.151	29.356.071.647
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu (ii)	26.742.738.273	74.820.273
Công ty CP Hàng hải và Năng lượng Thái Bình Dương (ii)	16.424.597.370	2.011.712.262
Phải trả cổ tức các cổ đông (iii)	7.871.312.174	7.940.072.574
Swire Pacific Offshore	7.451.928.900	118.728.900
Executive Offshore PTE LTD	7.333.200.000	-
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	5.820.702.240	5.994.625.440
Tổng công ty Xây dựng Đường thủy - CTCP	5.674.630.985	6.040.262.746
Tổng công ty CP xây lắp Dầu khí Việt Nam	4.926.817.772	5.240.216.424
CH Offshore LTD	3.401.987.973	-
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	2.907.258.751	-
Các khoản phải trả khác	28.101.439.453	73.632.365.083
	562.536.617.567	551.119.599.823

- (i) Khoản phải trả cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện.
- (ii) Khoản phải trả Công ty CP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu, Công ty CP Hàng hải và Năng lượng Thái Bình Dương là tiền thuê tàu của dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí.
- (iii) Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là khoản cổ tức năm 2017 phải trả cho các cổ đông theo Nghị quyết số 308/NQ-DVKT-HĐQT ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Đại hội Đồng cổ đông Tổng công ty và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Dự phòng phải trả cho nghĩa vụ bảo lãnh	320.656.260.532	319.214.337.305
Chi phí bảo hành dự án GPP Cà Mau	16.327.452.687	16.327.452.687
Chi phí bảo hành dự án NPK	-	5.473.410.946
Chi phí bảo hành dự án NH3	-	10.250.638.941
Chi phí vận hành, bảo dưỡng kho nổi FPSO Lam Sơn	36.118.463.310	36.118.463.310
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	36.157.500.000	39.008.963.973
Các khoản mục chi phí khác	-	9.000.000.000
	409.259.676.529	435.393.267.162

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

	01/01/2019		Trong kỳ		30/6/2019	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	65.906.245.000	65.906.245.000	36.365.547.615	(36.959.567.500)	65.312.225.115	65.312.225.115
	65.906.245.000	65.906.245.000	36.365.547.615	(36.959.567.500)	65.312.225.115	65.312.225.115

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC DÀI HẠN

Người mua trả tiền trước dài hạn chủ yếu là khoản ứng trước từ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 cho việc thực hiện Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 với số dư tiền ứng trước tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 822.518.566.007 đồng (số dư tiền ứng trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 838.350.507.176 đồng) và một số khoản khác.

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn chủ yếu thể hiện khoản thanh toán trước từ Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn theo Hợp đồng số 037/2016/NSRP.OPE-PTSC ngày 07 tháng 10 năm 2016 về việc đóng mới tàu, sử dụng tàu và dịch vụ hàng hải. Theo quy định của hợp đồng, Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn sẽ trả trước cho Tổng công ty một khoản tiền là 190 tỷ đồng và số tiền trả trước này sẽ được trừ dẫn vào tiền cung cấp tàu hàng tháng trong thời gian 5 năm.

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	01/01/2019		Trong kỳ		30/6/2019	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Đồng Việt Nam	12.866.700.000	12.866.700.000	187.609.738.115	(17.384.635.115)	183.091.803.000	183.091.803.000
Đô la Mỹ quy đổi ra Đồng Việt Nam	99.081.812.500	99.081.812.500	-	(19.458.312.500)	79.623.500.000	79.623.500.000
	111.948.512.500	111.948.512.500	187.609.738.115	(36.842.947.615)	262.715.303.000	262.715.303.000

Vay và nợ dài hạn thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ từ các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính trong nước với lãi suất từ 5,32% đến 9,33% đối với Đồng Việt Nam và 5,02% đối với khoản vay bằng Đô la Mỹ. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam hoặc bảo đảm bằng tài sản hình thành từ các khoản vay như đã trình bày trong Thuyết minh số 9 hoặc không có bảo đảm. Số dư các khoản vay bằng Đô la Mỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 tương đương 5.115.000 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.399.500 Đô la Mỹ).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một năm	65.312.225.115	65.906.245.000
Trong năm thứ hai	64.706.823.486	44.779.405.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	104.203.610.457	67.169.107.500
Sau năm năm	93.804.869.057	-
	328.027.528.115	177.854.757.500
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở Thuyết minh số 20)	(65.312.225.115)	(65.906.245.000)
Số phải trả sau 12 tháng	262.715.303.000	111.948.512.500

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/6/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Chi phí bảo hành dự án NPK	5.473.410.946	-
Chi phí bảo hành dự án NH3	10.250.638.941	-
	15.724.049.887	-

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2019	31/12/2018
Cổ phần		
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	477.966.290	477.966.290
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	477.966.290	477.966.290
Số lượng cổ phần đang lưu hành	477.966.290	477.966.290

Tổng công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng công ty.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp sửa đổi, vốn cổ phần của Tổng công ty là 4.779.662.900.000 đồng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, vốn cổ phần đã được cổ đông góp đủ như sau:

		Vốn đã góp			
		30/6/2019		31/12/2018	
	%	VNĐ	%	VNĐ	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.455.650.000.000	51,38	2.455.650.000.000	
Vốn góp của các cổ đông khác	48,62	2.324.012.900.000	48,62	2.324.012.900.000	
	100,00	4.779.662.900.000	100,00	4.779.662.900.000	

10-002-C
 IÁNH
 TY
 HỮU HẠI
 ITE
 AM
 40 CHÍN

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.398.292.674.980	910.395.982.979	7.815.309.927.959
Tăng vốn điều lệ	312.658.690.000	-	-	-	312.658.690.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	560.771.046.431	560.771.046.431
Phân phối lợi nhuận	-	-	30.564.754.461	(95.646.369.332)	(65.081.614.871)
Chia cổ tức	-	-	-	(759.359.111.000)	(759.359.111.000)
Số dư tại ngày 31/12/2018	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.428.857.429.441	616.161.549.078	7.864.298.938.519
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	171.650.319.726	171.650.319.726
Phân phối lợi nhuận	-	-	207.645.760.189	(281.585.146.078)	(73.939.385.889)
Tại ngày 30/6/2019	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.636.503.189.630	506.226.722.726	7.962.009.872.356

Theo Nghị quyết số 374/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, các cổ đông đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 với tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền là 7% tương ứng với số tiền là 334.576.403.000 đồng; trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển với số tiền lần lượt là 71.967.668.931 đồng; 1.971.716.957 đồng và 207.645.760.189 đồng. Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ; và đang thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật liên quan đến việc chia cổ tức bằng tiền theo đúng Nghị quyết số 374/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ nói trên.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/6/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Đô la Mỹ (USD)	81.274.515	77.007.660
Bảng Anh (GBP)	245.214	245.218

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng	3.189.511.002	1.970.525.823
Doanh thu hợp đồng xây dựng	168.446.186.691	1.304.172.252.976
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.943.044.792.226	1.978.616.897.616
	<u>2.114.680.489.919</u>	<u>3.284.759.676.415</u>

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.194.240.028	1.317.796.312
Giá vốn hợp đồng xây dựng	203.711.273.187	1.216.706.617.713
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.783.801.130.084	1.947.472.604.321
	<u>1.988.706.643.299</u>	<u>3.165.497.018.346</u>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	185.509.783.886	179.746.447.725
Chi phí nhân công	212.848.029.325	257.234.303.036
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.989.025.082	78.060.920.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.630.796.952.415	2.722.770.167.824
Chi phí khác	181.235.220.962	51.512.334.200
	<u>2.289.379.011.670</u>	<u>3.289.324.172.817</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.122.610.573	38.839.244.300
Cổ tức, lợi nhuận được chia	313.773.250.000	311.212.250.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.254.990.617	8.382.777.693
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.473.685.539	21.706.971.122
	<u>360.624.536.729</u>	<u>380.141.243.115</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VNĐ	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VNĐ
Chi phí lãi vay	9.414.175.489	8.988.089.676
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.602.296.078 (3.757.692.181)	10.083.277.797 155.975.982.790
	9.258.779.386	175.047.350.263

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VNĐ	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VNĐ
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	9.004.780.517	7.444.705.310
Các khoản chi phí bán hàng khác	7.330.193.413	10.560.281.204
	16.334.973.930	18.004.986.514

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Lương nhân viên quản lý	38.001.835.518	31.046.158.067
Chi phí khấu hao tài sản cố định quản lý	11.059.617.222	11.373.770.533
Dịch vụ mua ngoài	38.034.837.921	20.679.233.370
Các khoản dự phòng	142.432.931.692	1.560.569.081
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	47.131.647.355	41.108.297.918
	276.660.869.708	105.768.028.969

33. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VNĐ	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	931.818.182	62.000.000
Thu từ phạt, bồi thường	11.000.000.000	190.594.868
Hoàn nhập chi phí vận hành bảo dưỡng kho nổi FPSO Lam Sơn	-	66.694.183.116
Thu nhập khác	2.062.637.634	2.451.806.560
	13.994.455.816	69.398.584.544
Chi phí khác		
Tiền phạt, bồi thường	6.693.755.805	1.540.000
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp	-	1.229.762.616
Các khoản chi phí khác	982.768.928	1.594.432.047
	7.676.524.733	2.825.734.663
Lợi nhuận khác	6.317.931.083	66.572.849.881

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/6/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/6/2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	190.661.691.408	267.156.385.319
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(93.053.309.147)	(112.860.416.658)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	81.622.924.279	1.926.451.129
Thu nhập tính thuế	179.231.306.540	156.222.419.790
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ này	35.846.261.308	31.244.483.958

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế trong kỳ chỉ là số tạm tính và số liệu chính thức về thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được Tổng công ty tính toán và kê khai vào cuối năm tài chính theo quy định hiện hành.

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/6/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/6/2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	244.363.551.207	236.100.189.467

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>30/6/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một năm	166.482.956.345	64.150.040.550
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	201.954.987.560	237.474.895.185
Sau năm năm	646.543.684.058	886.955.793.084
	1.014.981.627.964	1.188.580.728.819

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê tàu hoạt động, thuê văn phòng và thuê đất tại Vũng Tàu, thuê đất tại cảng Sơn Trà với mục đích phục vụ hoạt động cho Tổng công ty không hủy ngang với tổng số tiền thuê là 1.015 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.188 tỷ đồng). Các hợp đồng thuê tàu được ký với thời hạn từ 1 đến 5 năm. Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu được ký với thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002. Hợp đồng thuê đất tại Cảng Sơn Trà có thời hạn 50 năm tính từ năm 2008. Hợp đồng thuê khách sạn PTSC Vũng Tàu được ký với thời hạn thuê là 10 năm tính từ năm 2012.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và số 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

0-002
 ANH
 TY
 HỮU
 TTE
 NAM
 HỒ CƯ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Các khoản vay	328.027.528.115	177.854.757.500
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	3.509.140.588.381	3.685.429.939.658
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	7.962.009.872.356	7.864.298.938.519
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.509.140.588.381	3.685.429.939.658
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.105.009.094.732	2.891.871.445.731
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	178.000.000.000	115.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	2.231.418.210	2.245.503.137
	6.794.381.101.323	6.694.546.888.526
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	328.027.528.115	177.854.757.500
Phải trả người bán và phải trả khác	2.315.884.500.754	2.227.261.374.663
Chi phí phải trả	345.818.399.510	364.769.304.115
Dự phòng phải trả	424.983.726.416	435.393.267.162
	3.414.714.154.795	3.205.278.703.440

Do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") được ban hành bởi Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Tổng công ty quản trị bằng chính sách cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ nhằm đảm bảo giảm thiểu rủi ro về tỷ giá thông qua việc ký kết hợp đồng với các khách hàng theo đối ứng ngoại tệ phải trả cho nhà cung cấp và điều chỉnh linh hoạt giá bán hàng hoặc giá cung cấp dịch vụ khi có sự biến động lớn về tỷ giá.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/niên độ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2019	31/12/2018	30/6/2019	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	3.845.055.781.819	3.644.102.694.302	1.357.776.393.945	1.227.821.387.241
Bảng Anh (GBP)	7.202.717.489	-	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng công ty trong trường hợp tỷ giá Đô la Mỹ tăng/giảm 2% so với Đồng Việt Nam. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	49.745.587.757	48.325.626.141

Dựa trên sự phân tích tương tự cho GBP thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tổng công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 sẽ giảm/tăng 6.560.550.562 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 4.476.021.200 đồng).

Quản lý rủi ro về giá

Tổng công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau và các bên liên quan. Đồng thời Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đầy đủ cho các khoản phải thu quá hạn hoặc khó có khả năng thu hồi theo quy định hiện hành.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 – 5 năm VNĐ	Sau 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
Tại 30/6/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.509.140.588.381	-	-	3.509.140.588.381
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.736.055.742.321	368.953.352.411	-	3.105.009.094.732
Đầu tư tài chính	178.000.000.000	-	2.231.418.210	180.231.418.210
	6.423.196.330.702	368.953.352.411	2.231.418.210	6.794.381.101.323

Tại 30/6/2019				
Các khoản vay	65.312.225.115	168.910.433.943	93.804.869.057	328.027.528.115
Phải trả người bán và phải trả khác	2.315.884.500.754	-	-	2.315.884.500.754
Chi phí phải trả	345.818.399.510	-	-	345.818.399.510
Dự phòng phải trả	409.259.676.529	15.724.049.887	-	424.983.726.416
	3.136.274.801.908	184.634.483.830	93.804.869.057	3.414.714.154.795

Chênh lệch thanh khoản thuần	3.286.921.528.794	184.318.868.581	(91.573.450.847)	3.379.666.946.528
-------------------------------------	--------------------------	------------------------	-------------------------	--------------------------

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 – 5 năm VNĐ	Sau 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
Tại 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.685.429.939.658	-	-	3.685.429.939.658
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.522.737.316.688	369.134.129.043	-	2.891.871.445.731
Đầu tư tài chính dài hạn	115.000.000.000	-	2.245.503.137	117.245.503.137
	6.323.167.256.346	369.134.129.043	2.245.503.137	6.694.546.888.526

Tại 31/12/2018				
Các khoản vay	65.906.245.000	111.948.512.500	-	177.854.757.500
Phải trả người bán và phải trả khác	2.227.261.374.663	-	-	2.227.261.374.663
Chi phí phải trả	364.769.304.115	-	-	364.769.304.115
Dự phòng phải trả	435.393.267.162	-	-	435.393.267.162
	3.093.330.190.940	111.948.512.500	-	3.205.278.703.440

Chênh lệch thanh khoản thuần	3.229.837.065.406	257.185.616.543	2.245.503.137	3.489.268.185.086
-------------------------------------	--------------------------	------------------------	----------------------	--------------------------

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan:

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Ban quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn
 Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1
 Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
 Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam
 Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí
 Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam
 Tổng công ty Khí Việt Nam
 Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí
 Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí
 Công ty Cổ phần PVI
 Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
 Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited
 Vietnam Offshore Floating Terminal (L) Limited
 PTSC South East Asia Pte. Ltd
 PTSC Asia Pacific Pte. Ltd

Mối quan hệ

Cổ đông chính
 Công ty trong Tập đoàn
 Công ty trong Tập đoàn
 Công ty con
 Công ty trong Tập đoàn
 Công ty trong Tập đoàn
 Công ty trong Tập đoàn
 Công ty trong Tập đoàn
 Công ty trong Tập đoàn
 Công ty trong Tập đoàn
 Công ty trong Tập đoàn
 Công ty trong Tập đoàn
 Công ty trong Tập đoàn
 Công ty liên doanh của Tổng công ty
 Công ty liên doanh của Tổng công ty
 Công ty liên doanh của Tổng công ty
 Công ty liên doanh của Tổng công ty

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VNĐ	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Khí Việt Nam	505.799.980	259.263.675.559
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	54.901.578.844	592.200.088.863
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.631.157.124	21.616.842.934
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	3.026.206.663	275.207.687.024
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	475.331.565.851	435.496.351.046
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	6.325.015.695	18.342.048.906
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2.478.182.528	3.248.847.720
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	236.679.320.093	240.918.578.216
Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	207.797.186.775	245.380.201.945
Các khoản cổ tức được chia		
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	-	29.400.000
Vietnam Offshore Floating Terminal (L) Limited	139.380.000.000	36.000.000
PTSC South East Asia Pte. Ltd	82.931.100.000	93.146.400.000
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	-	174.649.500.000
Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	91.462.150.000	43.350.950.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Tổng công ty được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VNĐ	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VNĐ
Lương và các khoản thu nhập khác	11.273.197.000	13.701.827.000

Một số số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	30/6/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.112.450.140	470.317.400
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	125.739.197.907	111.331.999.583
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	102.492.516.125	140.916.438.677
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	12.083.664.593	28.811.900.729
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	656.099.915.882	541.260.311.906
Tổng công ty Khí Việt Nam	4.876.637.312	95.736.075.210
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	46.522.558.674	65.693.816.125
Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	220.582.700.950	158.474.365.808
Phải thu ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	52.043.789.164	47.256.963.954
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	186.469.208.861	210.752.827.234
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	26.674.320.177	4.922.599.447
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	21.545.427.102	20.553.500.102
Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	364.277.518.155	254.230.397.186
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	44.548.235.390	13.310.399.729
Các khoản phải thu dài hạn khác		
Các công ty con trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	358.891.628.649	358.891.628.649
Các khoản phải trả ngắn hạn		
Các công ty con trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	291.793.467.655	303.063.803.144
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	16.281.109.877	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	6.675.689.884	1.559.968.360
Công ty Cổ phần PVI	6.276.411.764	-
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	807.263.940	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	900.721.411
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4.926.817.772	5.240.216.424
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	2.719.686.906	4.473.723.870
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	33.015.329	23.648.264.841
Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	5.871.813.059	6.011.625.440



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	30/6/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Người mua trả tiền trước		
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	822.518.566.007	838.350.507.176
Tổng công ty Khí Việt Nam	13.310.399.729	13.310.399.729

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông trong kỳ không bao gồm số tiền 7.871.312.174 đồng là cổ tức của các năm trước mà cổ đông chưa nhận tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 231.172.975.174 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 6.992.938.267 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 5.921.476.489 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong kỳ mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi từ hoạt động đầu tư trong kỳ không bao gồm số tiền 5.473.685.539 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 21.706.971.122 đồng) là số tiền lãi dự thu cho việc các công ty con sử dụng vốn của Tổng công ty phát sinh trong kỳ mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền cổ tức nhận được trong kỳ không bao gồm số tiền 188.680.600.000 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 0 đồng) là cổ tức từ hoạt động đầu tư của các năm trước chưa thu được tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2019. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 64.129.593.373 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 0 đồng) là giá trị tài sản mua sắm trong kỳ đã được căn trừ với khoản ứng trước cho nhà cung cấp ở năm trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.


Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập biểu


Nguyễn Văn Bảo
 Kế toán trưởng


Lê Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 16 tháng 8 năm 2019
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



